

Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng
Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)
 (Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund
 (tuần từ ngày 08/05/2020 đến 14/05/2020)
 (Reporting period: from May 8th, 2020 to May 14th, 2020)

- | | |
|--|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
<i>Fund Management Company:</i> | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
<i>Thien Viet Asset Management JSC</i> |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
<i>Custodian and Supervisory Bank:</i> | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
<i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i> |
| 3. Tên quỹ:
<i>Name of the fund:</i> | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2
<i>Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)</i> |
| 4. Ngày lập báo cáo:
<i>Reporting date:</i> | 15/05/2020
<i>May 15th, 2020</i> |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (14/05/20)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (07/05/20)
A	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i> của quỹ/ <i>the fund</i>	123,849,131,052	121,999,842,212
	của một chứng chỉ quỹ/ <i>per Certificate</i>	7,285	7,176
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i> của quỹ/ <i>the fund</i>	134,359,850,088	123,849,131,052
	của một chứng chỉ quỹ/ <i>per Certificate</i>	7,904	7,285
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>	619	109
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	619	109
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ <i>Highest value (VND)</i>	164,665,274,560	164,665,274,560
	Giá trị thấp nhất (VND)/ <i>Lowest value (VND)</i>	104,360,568,541	104,360,568,541
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	9,580	8,960
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	9,580	9,580
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	620
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ <i>Difference between the unit's market price and its NAV</i>		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ <i>Absolute difference (VND)*</i>	1,676	2,295
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**</i>	21.20%	31.50%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ <i>Highest value (VND)</i>	11,650	11,650
	Giá trị thấp nhất (VND)/ <i>Lowest value (VND)</i>	8,960	8,960

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/ *Defined by the differences (market price – NAV at the same period);*
 Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/ *Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory bank



Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund management



Nguyễn Thanh Thảo
 Chủ tịch HĐQT/Chairwoman